CÔNG TY CP – TỔNG CÔNG TY NƯỚC – MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG
TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

ĐC: Số 138 - Đường Lý Tự Trọng - P. Phú Thọ - Tp. TDM - Tỉnh Bình Dương
ĐT TTQLCLN: 0274.3883522 – Fax: 0274.3883522
Website: www.biwase.com.vn Email: ptnctnmtbd@gmail.com

VILAS 817

BẢNG KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: **NC 01/13.11.2023**
Ngày phát hành kết quả: 18/11/2023

- Tên khách hàng: **Chi nhánh Cấp nước Chơn Thành**
- Tên mẫu: Nước đã xử lý - Bể chứa Chơn Thành
- Địa chỉ: Phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Ngày lấy mẫu: 13 / 11 / 2023 Ngày phân tích: 13 / 11 / 2023
- Tình trạng mẫu: Mẫu nước chứa trong 2 bình 1 lít, nước trong, không màu, không mùi vị lạ.

Số TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Phương pháp thử	QCVN 01-1:2018/BYT	Kết quả thử nghiệm
1	Độ pH*	-	TCVN 6492:2011	6,0 - 8,5	7,58
2	Mùi, vị	-	Cảm quan	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	Đầu dò cảm biến	≤ 1.000	45
4	Độ đục*	NTU	TCVN 12402-1:2020	≤ 2	0,24
5	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	≤ 15	0
6	Độ cứng tổng cộng	mg/L $CaCO_3$	SMEWW 2340-C:2023	≤ 300	28
7	Hàm lượng Clorua (Cl^-)*	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 250	10
8	Clo dư	mg/L	SMEWW 4500-Cl:2023	0,2 - 1,0	0,5
9	Hàm lượng Amoni (NH_3 và NH_4^+)* (tính theo N)	mg/L	HACH Method 8038	≤ 0,3	0,08
10	Hàm lượng Nitrit (NO_2^-)* (tính theo N)	mg/L	TCVN 6178:1996	≤ 0,05	KPH (LOD: 0,01 mg/L)
11	Hàm lượng Nitrate (NO_3^-) (tính theo N)	mg/L	SMEWW 4500-B:2023	≤ 2	0,28
12	Hàm lượng Sunphate (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-E:2023	≤ 250	3,55
13	Hàm lượng Sắt tổng (Fe_{tc})*	mg/L	HACH Method 8008	≤ 0,3	KPH (LOD: 0,02 mg/L)
14	Hàm lượng Nhôm (Al)*	mg/L	HACH Method 8012	≤ 0,2	0,09
15	Hàm lượng Đồng (Cu)	mg/L	HACH Method 8506+8026	≤ 1	KPH
16	Hàm lượng Kẽm (Zn)	mg/L	HACH Method 8009	≤ 2	0,03
17	Hàm lượng Mangan (Mn)*	mg/L	HACH Method 8149	≤ 0,1	KPH (LOD: 0,02 mg/L)

18	Chỉ số Pecmanganat*	mgO_2/L	TCVN 6186:1996	≤ 2	0,32
19	Alachlor	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
20	Atrazine	µg/L	US EPA 525.3	≤ 100	KPH (LOD: 1 µg/L)
21	Clodane	µg/L	US EPA 525.3	≤ 0,2	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
22	DDT và các dẫn xuất	µg/L	US EPA 525.3	≤ 1	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
23	Methoxychlor	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
24	Molinate	µg/L	US EPA 525.3	≤ 6	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
25	Permethrin	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 5 µg/L)
26	Simazine	µg/L	US EPA 525.3	≤ 2	KPH (LOD: 2 µg/L)
27	Trifuralin	µg/L	US EPA 525.3	≤ 20	KPH (LOD: 0,05 µg/L)
28	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA 8270	≤ 200	KPH (LOD: 20 µg/L)
29	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA 8270	≤ 1	KPH (LOD: 0,3 µg/L)
30	1,2-Dichlorobenzene	µg/L	US EPA 8270	≤ 1000	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
31	Trichlorobenzene	µg/L	US EPA 8270	≤ 20	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
32	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA 8270	≤ 0,6	KPH (LOD: 0,5 µg/L)
33	*Coliform tổng*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 3	0
34	*E. coli*	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	< 1	0

***Nhận xét**: Mẫu nước có các thông số phân tích phù hợp QCVN 01-1:2018/BYT.

***Ghi chú**:

+ QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.
+ KPH: Không phát hiện.
+ Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử tại thời điểm thử.
+ Thời gian lưu mẫu 3 ngày kể từ ngày trả kết quả.
+ (*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận.

Quản lý chất lượng

Trần Thanh Trúc

Giám Đốc

TRUNG TÂM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NƯỚC

Mai Thị Đẹp

BỘ Y TẾ
VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 025022/VYTCC

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số mẫu: 30281.23

VILAS 219

Tên khách hàng : CHI NHÁNH CẤP NƯỚC CHƠN THÀNH - CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ : KHU PHỐ MỸ HƯNG, PHƯỜNG THÀNH TÂM, THỊ XÃ CHƠN THÀNH, TỈNH BÌNH PHƯỚC

Địa điểm lấy mẫu : Tại bể chứa phường Thành Tâm, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước

Ngày lấy mẫu : 07/11/2023

Tên mẫu : **NƯỚC XỬ LÝ (NƯỚC SINH HOẠT)**

Lượng mẫu : 01 bình x 5 lít + 01 bình x 2 lít + 01 chai x 500 ml

Ngày nhận mẫu : 07/11/2023

Người gửi mẫu : Nguyễn Quốc Khang

Người nhận mẫu : Nguyễn Thị Xuân Diễm

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
1	Coliforms tổng số	TCVN 6187-1:2019 (a)	0 CFU/100 ml	< 3 CFU/100 ml	08/11/2023
2	*Escherichia coli*	TCVN 6187-1:2019 (a)	0 CFU/100 ml	< 1 CFU/100 ml	08/11/2023
3	Arsen (As) tổng	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01 mg/l	13/11/2023
4	Chlor dư tự do	Ref. TCVN 6225-2:2012	0,61 mg/l	0,2 - 1,0 mg/l	07/11/2023
5	Độ đục	SMEWW 2130 B: 2023 (a)	0,35 NTU	≤ 2 NTU	08/11/2023
6	Màu sắc	SMEWW 2120 C: 2023 (a)	< 5 TCU	≤ 15 TCU	09/11/2023
7	Mùi	SMEWW 2150 B - 2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	08/11/2023
8	Vị	SMEWW 2160 B - 2023	Không có vị lạ	Không có vị lạ	08/11/2023
9	pH	TCVN 6492:2011 (a)	7,75	6,0 - 8,5	08/11/2023
10	*Staphylococcus aureus*	SMEWW 9213 B - 2023 (a)	0 CFU/100 ml	< 1 CFU/100 ml	08/11/2023
11	*Pseudomonas aeruginosa*	TCVN 8881:2011 (ISO 16266:2006) (a)	0 CFU/100 ml	< 1 CFU/100 ml	08/11/2023
12	Amoni (NH_3 và NH_4^+ tính theo N)	EPA 350.2: 1997 (a)	< 0,06 mg/l	≤ 0,3 mg/l	09/11/2023

Mã số mẫu: 30281.23

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
13	Antimon (Sb)	HD.PP.21/TT.AAS: 2023 (a)	0,0008 mg/l	≤ 0,02 mg/l	13/11/2023
14	Bari (Ba)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,7 mg/l	13/11/2023
15	Boron (bao gồm Borat và Axit boric)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,02 mg/l	≤ 0,3 mg/l	13/11/2023
16	Cadimi (Cd)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,003 mg/l	08/11/2023
17	Chì (Pb)	SMEWW 3125 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01 mg/l	08/11/2023
18	Chỉ số Permanganate	TCVN 6186 - 1996 (a)	< 0,80 mg/l	≤ 2 mg/l	09/11/2023
19	Clorua	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	14,3 mg/l	≤ 250 mg/l	09/11/2023
20	Crom tổng (Cr)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,010 mg/l	≤ 0,05 mg/l	10/11/2023
21	Đồng (Cu)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/l	≤ 1,00 mg/l	10/11/2023
22	Độ cứng tổng cộng	SMEWW 2340 C: 2023 (a)	38 mg/l	≤ 300 mg/l	13/11/2023
23	Florua (F^-)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	Không phát hiện LOD = 0,05 mg/l	≤ 1,5 mg/l	09/11/2023
24	Kẽm (Zn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/l	≤ 2 mg/l	10/11/2023
25	Mangan (Mn)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/l	≤ 0,1 mg/l	10/11/2023
26	Natri (Na)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	4,97 mg/l	≤ 200 mg/l	13/11/2023
27	Nhôm (Al)	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	0,17 mg/l	≤ 0,2 mg/l	10/11/2023
28	Nickel (Ni)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,004 mg/l	≤ 0,07 mg/l	13/11/2023
29	Nitrate (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	0,51 mg/l	≤ 2 mg/l	09/11/2023
30	Nitrite (tính theo N)	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	Không phát hiện LOD = 0,015 mg/l	≤ 0,05 mg/l	09/11/2023
31	Sắt tổng số (Fe^{2+}+Fe^{3+})	SMEWW 3120 B - 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,020 mg/l	≤ 0,3 mg/l	10/11/2023
32	Selen (Se)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,0003 mg/l	≤ 0,01 mg/l	13/11/2023
33	Sulfate	Method 300.1, EPA: 1999 (a)	4,03 mg/l	≤ 250 mg/l	09/11/2023
34	Sulfua	SMEWW 4500 S2- B&C&D: 2023	Không phát hiện LOD = 0,01 mg/l	≤ 0,05 mg/l	08/11/2023
35	Thủy ngân (Hg)	HD.PP.21/TT.AAS:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,00008 mg/l	≤ 0,001 mg/l	13/11/2023
36	Tổng chất rắn hoà tan (TDS)	SMEWW 2540 C - 2023 (a)	87,0 mg/l	≤ 1000 mg/l	09/11/2023
37	Cyanua (CN^-)	SMEWW 4500 - CN^- E - 2023	Không phát hiện LOD = 0,005 mg/l	≤ 0,05 mg/l	10/11/2023
38	1,1,1-Tricloroetan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,30 µg/l	≤ 2000 µg/l	09/11/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
39	1,2-Dicloroetan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/l	≤ 30 µg/l	09/11/2023
40	1,2-Dicloroeten	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/l	≤ 50 µg/l	09/11/2023
41	Cacbontetraclorua CCl_4	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,20 µg/l	≤ 2 µg/l	09/11/2023
42	Diclorometan CH_2Cl_2	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,30 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023
43	Tetracloroeten	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,20 µg/l	≤ 40 µg/l	09/11/2023
44	Trichloroeten	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,20 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023
45	Vinyl clorua	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,05 µg/l	≤ 0,3 µg/l	09/11/2023
46	Benzen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/l	≤ 10 µg/l	09/11/2023
47	Ethylbenzen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/l	≤ 300 µg/l	09/11/2023
48	Phenol và dẫn xuất phenol	HD.PP.46/KXN.LH: 2021 (Ref. EPA Method 604:1984) (a)	Không phát hiện LOD = 0,30 µg/l	≤ 1 µg/l	10/11/2023
49	Styren	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023
50	Toluen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/l	≤ 700 µg/l	09/11/2023
51	Xylen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/l	≤ 500 µg/l	09/11/2023
52	1,2 - Diclorobenzen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/l	≤ 1000 µg/l	09/11/2023
53	Monoclorobenzen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 3 µg/l	≤ 300 µg/l	09/11/2023
54	Triclorobenzen	HD.PP.78/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1,5 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023
55	Acrylamide	HD.PP.111/TT.SK:2022 (a)	Không phát hiện LOD = 0,15 µg/l	≤ 0,5 µg/l	12/11/2023
56	Epiclohydrin	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,06 µg/l	≤ 0,4 µg/l	09/11/2023
57	Hexacloro butadien	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,04 µg/l	≤ 0,6 µg/l	09/11/2023
58	1,2-Dibromo-3-chloropropane	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,10 µg/l	≤ 1 µg/l	09/11/2023
59	1,2-Dichloropropane	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/l	≤ 40 µg/l	09/11/2023
60	1,3-Dichloropropene	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023
61	2,4-D	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 2,00 µg/l	≤ 30 µg/l	10/11/2023
62	2,4-DB	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7,00 µg/l	≤ 90 µg/l	10/11/2023
63	Alachlor	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/l	≤ 20 µg/l	13/11/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
64	Aldicarb	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/l	≤ 10 µg/l	13/11/2023
65	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện LOD = 0,40 µg/l	≤ 100 µg/l	13/11/2023
66	Carbofuran	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1 µg/l	≤ 5 µg/l	13/11/2023
67	Chlorpyrifos	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/l	≤ 30 µg/l	09/11/2023
68	Clodan	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/l	≤ 0,2 µg/l	09/11/2023
69	Clorotoluron	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/l	≤ 30 µg/l	10/11/2023
70	Cyanazine	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện LOD = 0,10 µg/l	≤ 0,6 µg/l	13/11/2023
71	DDT và các dẫn xuất	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/l	≤ 1 µg/l	09/11/2023
72	Dichlorprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 7,00 µg/l	≤ 100 µg/l	10/11/2023
73	Fenoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,70 µg/l	≤ 9 µg/l	10/11/2023
74	Hydroxyatrazine	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện LOD = 0,30 µg/l	≤ 200 µg/l	13/11/2023
75	Isoproturon	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/l	≤ 9 µg/l	10/11/2023
76	MCPA	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,20 µg/l	≤ 2 µg/l	10/11/2023
77	Mecoprop	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,70 µg/l	≤ 10 µg/l	10/11/2023
78	Methoxychlor	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023
79	Molinate	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện LOD = 0,10 µg/l	≤ 6 µg/l	13/11/2023
80	Pendimetalin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023
81	Permethrin	HD.PP.32/TT.SK:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 5 µg/l	≤ 20 µg/l	13/11/2023
82	Propanil	HD.PP.68/KXN.LH:2021 (a)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/l	≤ 20 µg/l	10/11/2023
83	Simazine	EPA Method 536: 2007 (a)	Không phát hiện LOD = 0,10 µg/l	≤ 2 µg/l	13/11/2023
84	Trifuralin	SMEWW 6630 - B: 2023 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/l	≤ 20 µg/l	09/11/2023
85	2,4,6-Trichlorophenol	HD.PP.46/KXN.LH:2021 (Ref. EPA 604) (a)	Không phát hiện LOD = 1,50 µg/l	≤ 200 µg/l	10/11/2023
86	Bromat	Method 300.1 EPA: 1999 (a)	Không phát hiện LOD = 3,00 µg/l	≤ 10 µg/l	09/11/2023
87	Bromodichlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	7,50 µg/l	≤ 60 µg/l	09/11/2023
88	Bromoform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	Không phát hiện LOD = 0,50 µg/l	≤ 100 µg/l	09/11/2023
89	Cloroform	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	8,91 µg/l	≤ 300 µg/l	09/11/2023

Stt	Chỉ tiêu	Phương pháp	Kết quả	Tiêu chuẩn	Ngày kiểm nghiệm
90	Dibromoaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	Không phát hiện LOD = 0,10 µg/l	≤ 70 µg/l	10/11/2023
91	Dibromochlorometan	HD.PP.62/KXN.LH:2023 (Ref. EPA 524.2: 1995) (a)	< 2,0 µg/l	≤ 100 µg/l	09/11/2023
92	Dicloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	2,98 µg/l	≤ 20 µg/l	10/11/2023
93	Dichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	< 10,0 µg/l	≤ 50 µg/l	14/11/2023
94	Formaldehyde	HD.PP.48/KXN.LH: 2022 (Ref. EPA 8315A: 1996) (a)	Không phát hiện LOD = 30,0 µg/l	≤ 900 µg/l	10/11/2023
95	Monocloramin	SMEWW 4500 - Cl - F - 2023 (a)	< 0,10 mg/l	≤ 3,0 mg/l	08/11/2023
96	Monochloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 4,00 µg/l	≤ 20 µg/l	14/11/2023
97	Trichloroacetic acid	HD.PP.137/KXN.LH:2023 (a)	Không phát hiện LOD = 16,00 µg/l	≤ 200 µg/l	14/11/2023
98	Tricloroaxetonitril	EPA 551.1:1995 (a)	Không phát hiện LOD = 0,01 µg/l	≤ 1 µg/l	10/11/2023
99	Tổng hoạt độ phóng xạ α (Gross alpha)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,025 Bq/l	≤ 0,1 Bq/l	08/11/2023
100	Tổng hoạt độ phóng xạ β (Gross beta)	ISO 10704:2019 (a)	Không phát hiện LOD = 0,050 Bq/l	≤ 1,0 Bq/l	08/11/2023

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu kiểm nghiệm.
- (a) Phép thử đã được công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017.
- LOD: Ngưỡng phát hiện của phương pháp/ Limit of detection.
- Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine gồm: Atrazine; Atrazine-desethyl-desisopropyl; Atrazine-desethyl; Atrazine-desisopropyl; Propazine.
- DDT và các dẫn xuất gồm: 4,4'-DDT; 4,4'-DDE; 4,4'-DDD.
- Phenol và dẫn xuất của phenol gồm: Phenol; 2,4-Dinitrophenol; 2,4-Dimethylphenol; 4-Chloro-3-methylphenol; 2,4-Dichlorophenol; 2-Chlorophenol; 2,4,6-Trichlorophenol; Pentachlorophenol.

Nhận xét: Mẫu NƯỚC XỬ LÝ (NƯỚC SINH HOẠT) có các chỉ tiêu được kiểm nghiệm đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt QCVN 01-1:2018/BYT do Bộ Y tế ban hành.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 -11- 2023

TUQ. VIỆN TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA XÉT NGHIỆM

VIỆN Y TẾ CÔNG CỘNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TS. Lê Thị Ngọc Hạnh